CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu

Ngày 31/12/2025	13,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.1%	**10.0%**	**23.4%**

DT thuần
Q4/25
532
tỷ VNĐ
QoQ: ▼78.0| -12.8%
YoY: ▼161| -23.2%

LN thuần
Q4/25
20.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.30| -14.3%
YoY: ▲ 11.1| 122%

LN sau thuế
Q4/25
10.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.80| -20.4%
YoY: ▲ 3.87| 56.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
5.7%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE
2025
5.7%
YoY: +/-▼ 1.4%

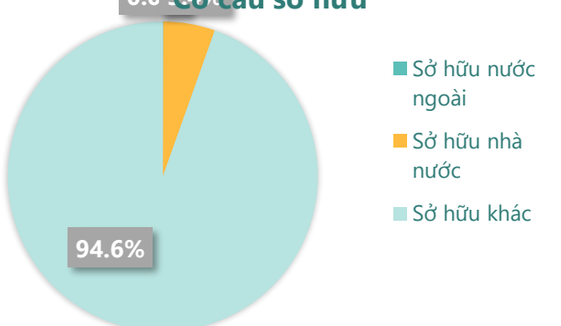
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,496 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	574
Số lượng CPLH (CP)	43,471,706
KLGD BQ 20 phiên (CP)	800
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	823
P/E	16.0

DT thuần
2025
2,246
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 346| 18.2%

LN thuần
2025
58.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.5| 29.9%

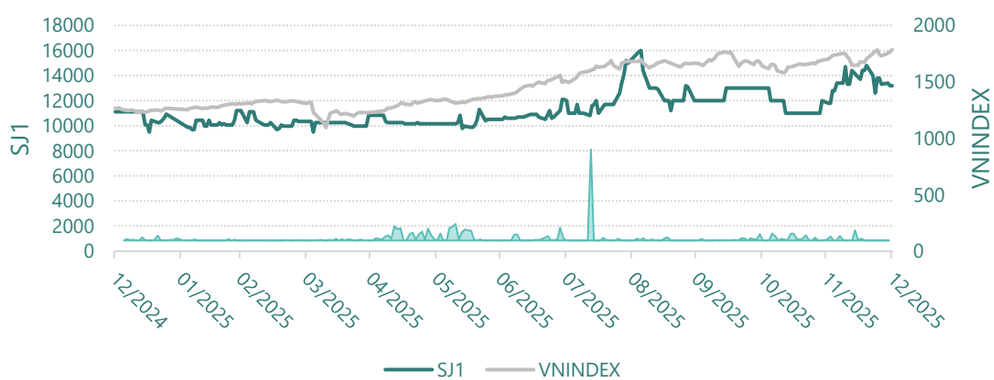
LN sau thuế
2025
36.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.10| 6.2%

Cơ cấu sở hữu

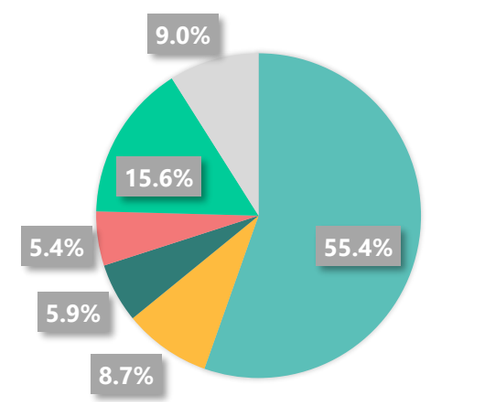


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

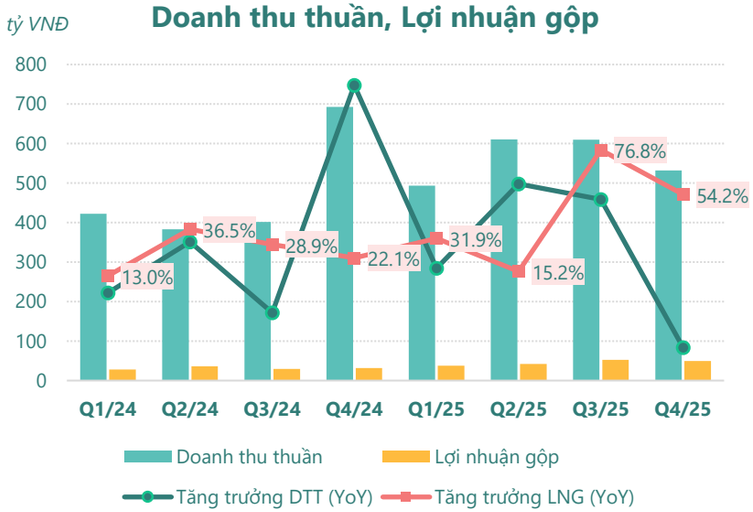


CTCP Phát Triển Hùng Hậu
Trường Đại học Văn Hiến
Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
Nguyễn Thị Kim Mị
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

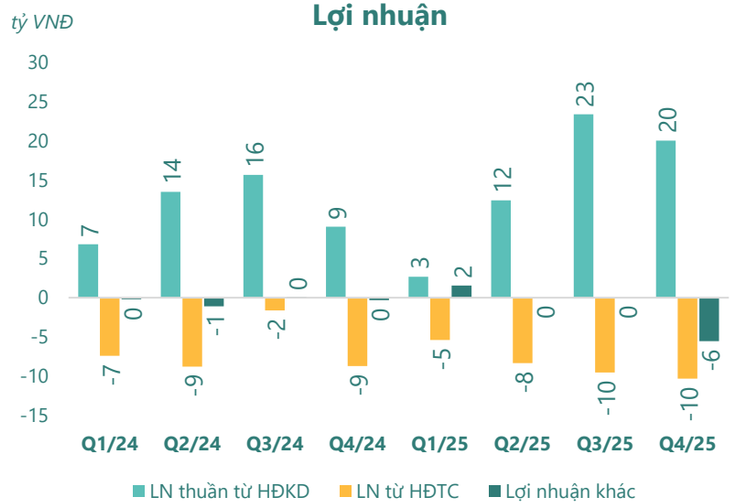
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



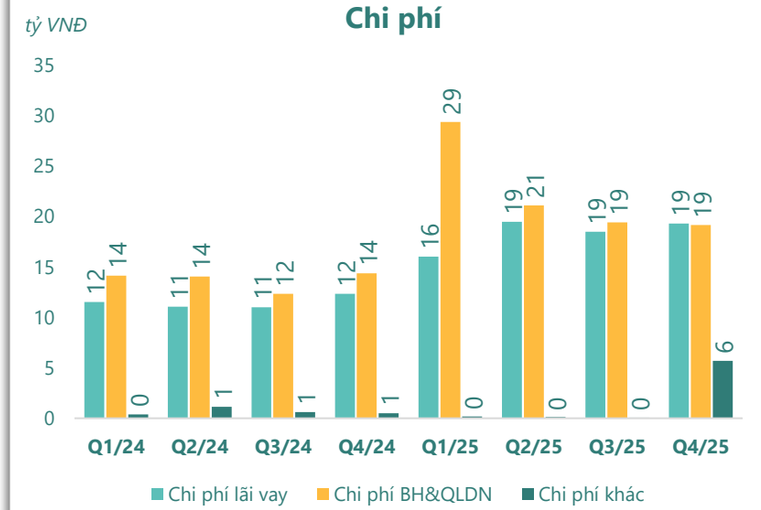
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



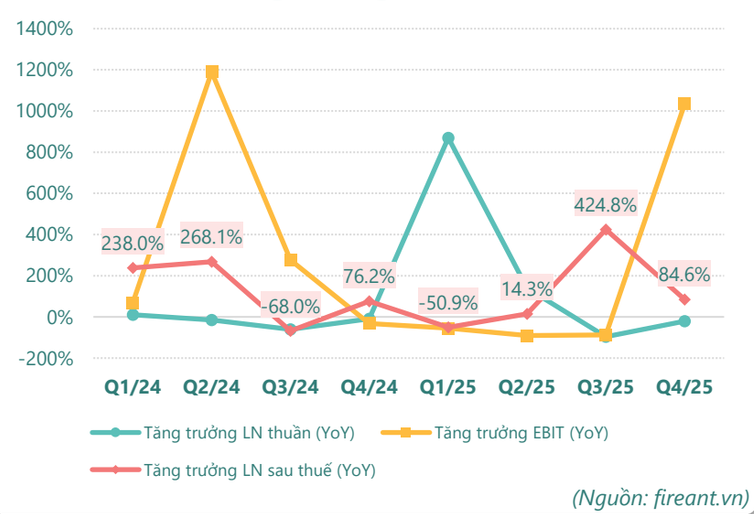
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



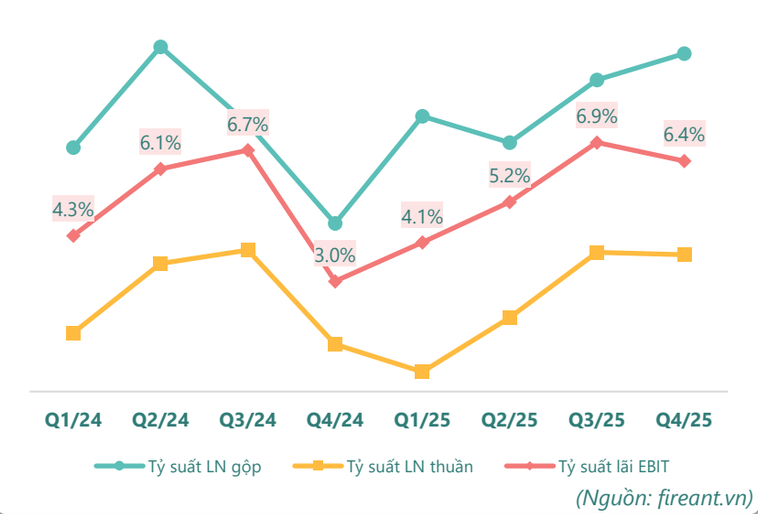
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



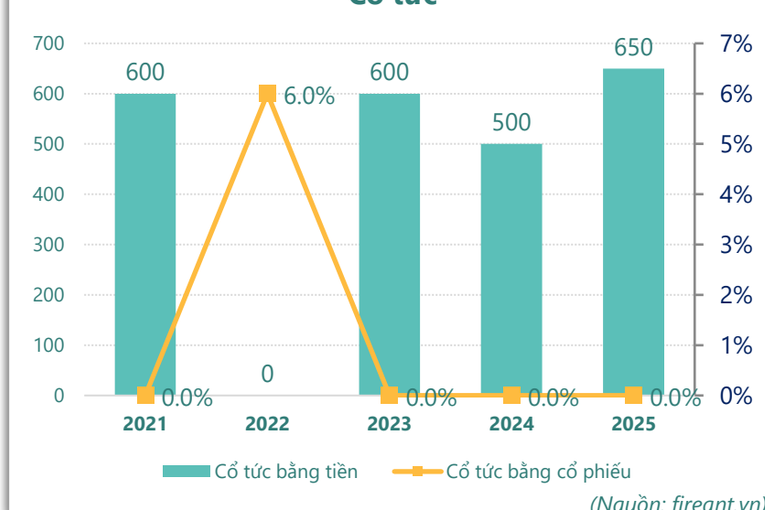
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

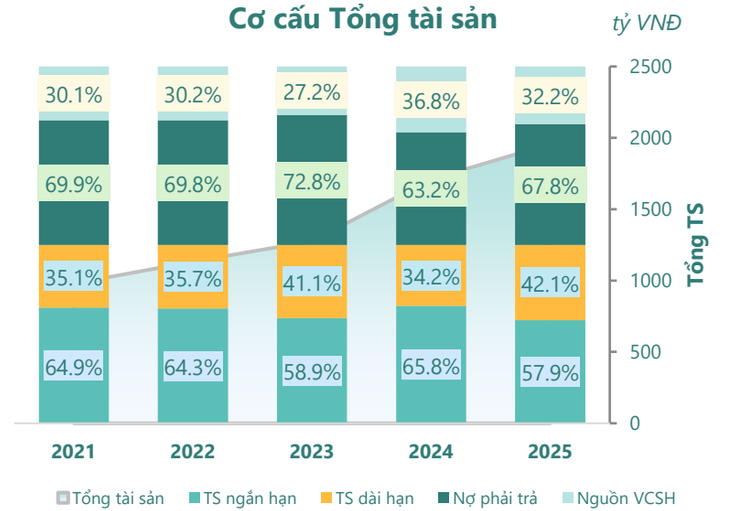
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

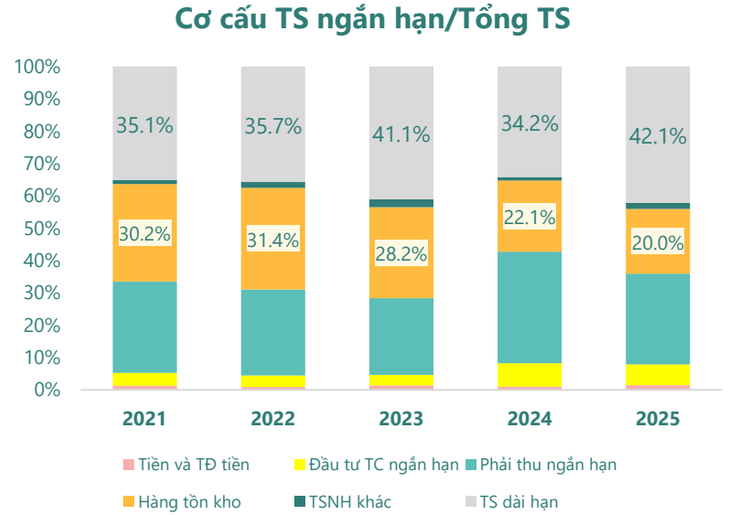
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



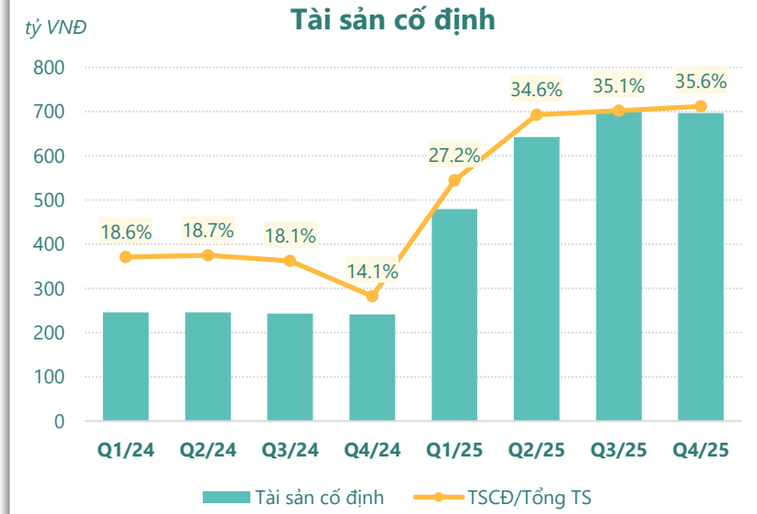
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



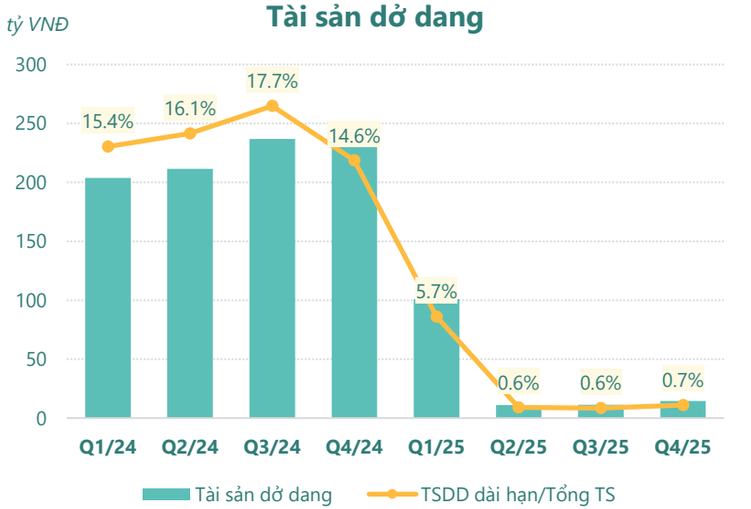
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



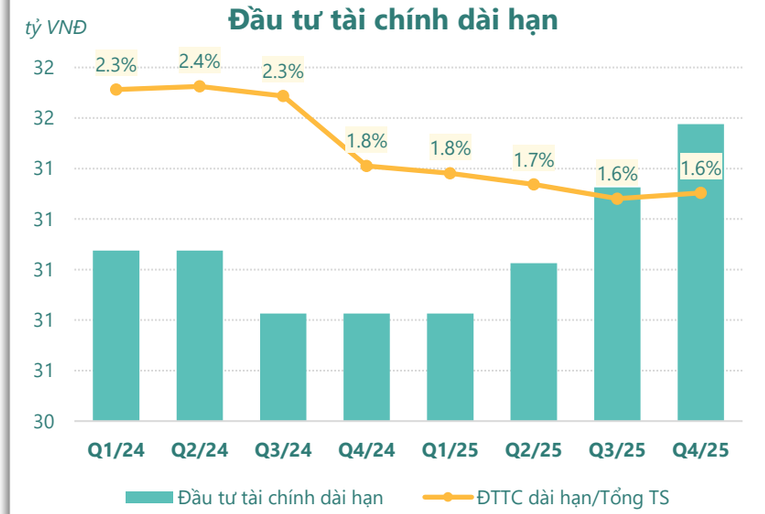
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



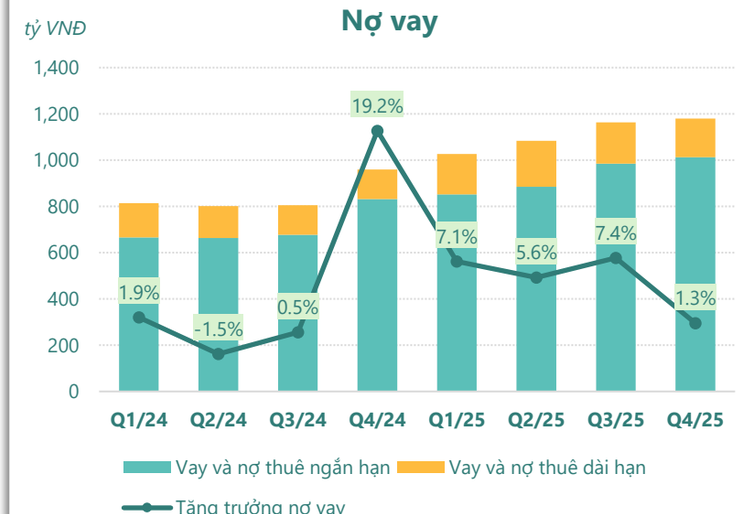
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

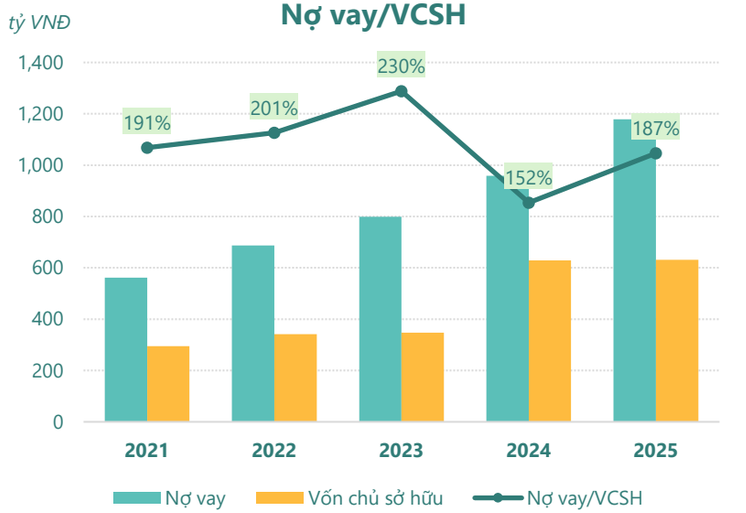
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



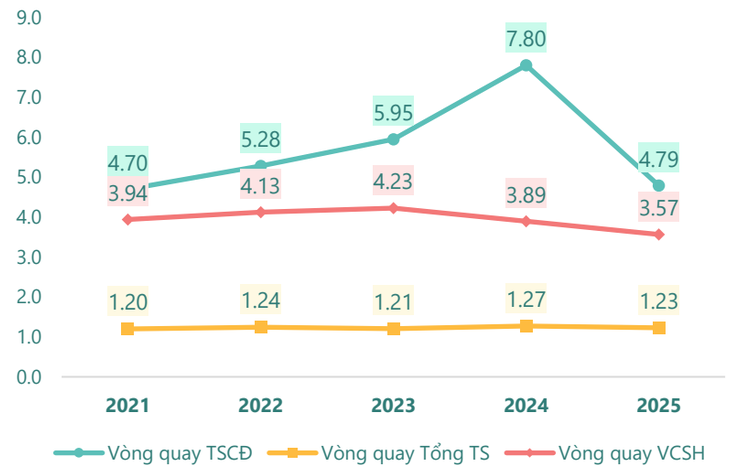
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



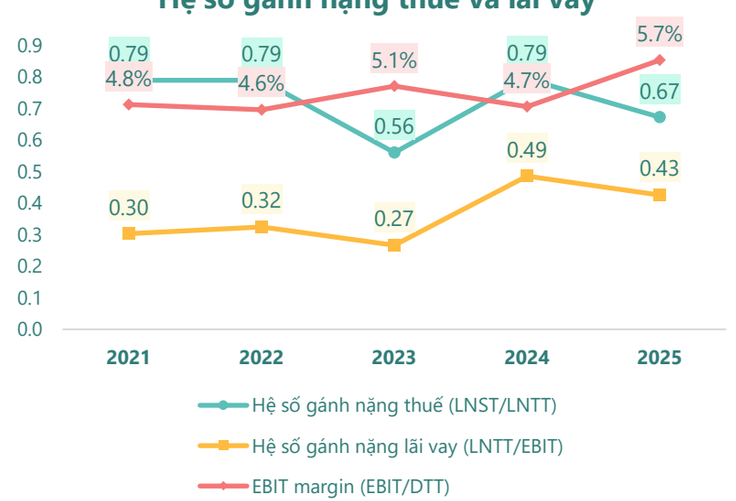
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



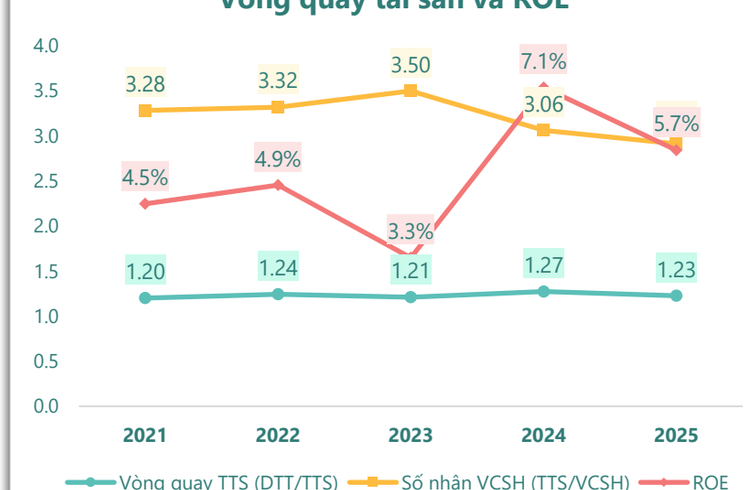
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



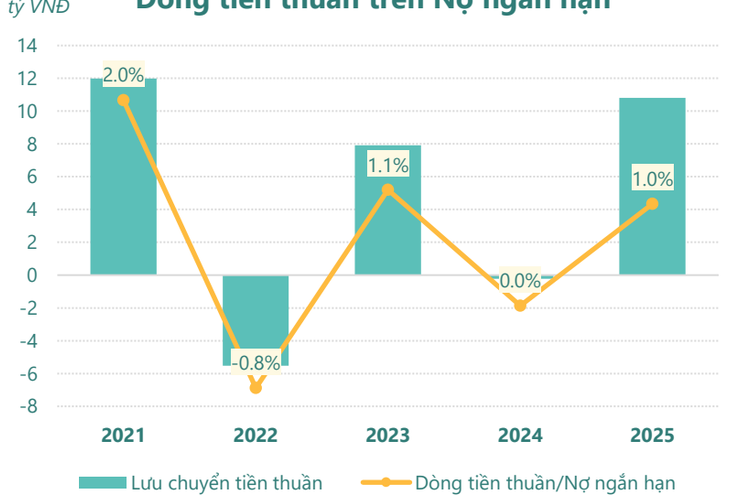
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**532**	**693**	**-23.2%**	**2,246**	**1,900**	**18.2%**
Giá vốn hàng bán	483	661	-27.0%	2,065	1,774	16.4%
Lợi nhuận gộp	49.5	32.1	54.3%	181	127	43.3%
Doanh thu HĐTC	9.30	4.27	118%	41.0	24.8	65.3%
Chi phí TC	19.6	13.0	50.9%	74.6	51.3	45.4%
Chi phí lãi vay	19.3	12.4	55.8%	73.4	46.0	59.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.73	6.55	33.3%	37.2	25.7	44.5%
Chi phí QLDN	**10.4**	**7.82**	**33.4%**	**52.0**	**29.2**	**77.8%**
LN thuần từ HĐKD	20.1	9.04	122%	58.5	45.0	29.9%
Lợi nhuận khác	**-5.56**	**-0.34**	**-1534%**	**-4.06**	**-1.60**	**-155%**
LN trước thuế	14.5	8.71	66.4%	54.5	43.4	25.4%
Lợi nhuận sau thuế	**10.8**	**6.93**	**56.2%**	**36.6**	**34.5**	**6.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.7**	**7.00**	**52.5%**	**35.8**	**34.5**	**3.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.5	-153	-10.5	26.7	-72.7	38.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.5	-279	50.6	-14.1	-10.8	81.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.1	413	-26.4	-39.6	107	-119
Tiền đầu kỳ	5.24	36.1	17.2	31.1	4.23	27.6
Lưu chuyển tiền thuần	**30.9**	**-19.0**	**13.6**	**-27.0**	**23.3**	**0.84**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.16	0.26	0.12	0.00	0.48
Tiền cuối kỳ	36.1	17.2	31.1	4.23	27.6	28.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,957**	**1,709**	**14.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,132	1,126	0.6%
Tiền và tương đương tiền	28.9	17.2	67.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	123	1.2%
Phải thu ngắn hạn	550	589	-6.6%
Hàng tồn kho	391	377	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	37.4	18.5	102%
Tài sản dài hạn	**825**	**584**	**41.2%**
Phải thu dài hạn	31.9	10.0	219%
Tài sản cố định	697	241	188%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.4	249	-94.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	30.8	2.4%
Tài sản dài hạn khác	**49.7**	**52.1**	**-4.6%**
Lợi thế thương mại	0.35	0.40	-12.5%
Nợ phải trả	1,326	1,080	22.7%
Nợ ngắn hạn	**1,119**	**931**	**20.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,013	832	21.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	66.2	-34.9%
Nợ dài hạn	207	150	37.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	166	127	31.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**631**	**629**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**631**	**629**	**0.3%**
Vốn điều lệ	435	435	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)